

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
08 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	3.368	1.029	2.339	32	-	3.336	2.882	2.018	1.986	32	863	1	443	6	1	4	1.318	70,02%
I	Cục THADS	548	184	364	3	-	545	471	310	309	1	160	1	70	4	-	-	235	65,82%
1	Ngô T.H. Nhung	127	19	108	-	-	127	121	94	93	1	27	-	6	-	-	-	33	77,69%
2	Vũ Ngọc Phương	82	19	63	-	-	82	69	33	33	-	36	-	12	1	-	-	49	47,83%
3	Vũ Văn Duyên	78	59	19	-	-	78	63	22	22	-	40	1	15		-	-	56	34,92%
4	Hoàng Văn Tuệ	9	-	9	-	-	9	9	9	9	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
5	Ngô Đình Quyết	116	64	52	-	-	116	84	50	50	-	34	-	29	3	-	-	66	59,52%
6	Trần Thị Thu	101	23	78	-	-	101	93	75	75	-	18	-	8		-	-	26	80,65%
	Nguyễn Thị Ngân	35	-	35	3	-	32	32	27	27	-	5	-	-	-		-	5	84,38%
II	Các Chi cục THADS	2.820	845	1.975	29	-	2.791	2.411	1.708	1.677	31	703	-	373	2	1	4	1.083	70,84%
1	Chi cục Lý Nhân	442	163	279	2	-	440	372	272	267	5	100	-	64	-	-	4	168	73,12%
1	Trần Khánh Dư	78	39	39	-	-	78	62	37	33	4	25		16	-	-	-	41	59,68%
2	CHV: Bùi Trọng Tiến	157	47	110	-	-	157	137	112	112	-	25		19	-		1	45	81,75%
3	CHV: Đỗ Thị Thu Hằng	141	66	75	2	-	139	115	71	70	1	44		24	-		-	68	61,74%
4	CHV: Nguyễn Xuân Thắng	66	11	55	-	-	66	58	52	52	-	6		5	-		3	14	89,66%
2	Chi cục Bình Lục	271	76	195	3	-	268	241	187	179	8	54	-	27	-	-	-	81	77,59%
1.1	Tạ Đình Quang	67	28	39	2	-	65	59	36	34	2	23		6	-		-	29	61,02%
1.2	Nguyễn Thị Hồng Vân	119	29	90	1	-	118	106	94	89	5	12		12	-		-	24	88,68%
1.3	Lữ Thị Minh Châu	69	19	50	-	-	69	60	41	40	1	19		9	-		-	28	68,33%
1.4	Lê Quốc Huy	16	-	16	-	-	16	16	16	16	-	-		-	-		-	-	100,00%
2	Chi cục Duy Tiên	587	153	434	7	-	580	517	356	355	1	161	-	62	1	-	-	224	68,86%

1.1	Nguyễn Thị Hoài	135	49	86	3	-	132	108	55	54	1	53	-	24	-		-	77	50,93%
1.2	Hoàng Long	126	30	96	-	-	126	115	86	86	-	29	-	11	-	-	-	40	74,78%
1.3	Đỗ Hoàng Hải	116	24	92	1	-	115	107	76	76	-	31	-	8	-	-	-	39	71,03%
1.4	Đinh Văn Tú	64	23	41	1	-	63	55	41	41	-	14	-	8	-	-	-	22	74,55%
1.5	Hoàng Văn Linh	146	27	119	2	-	144	132	98	98	-	34	-	11	1	-	-	46	74,24%
2	Chi cục Kim Bảng	394	75	319	2	-	392	367	311	307	4	56	-	25	-	-	-	81	84,74%
03	Trần Văn Hoàng	24	2	22	-	-	24	24	22	22	-	2		-	-		-	2	91,67%
01	Phan Thị Ngọc Lan	126	24	102	-	-	126	120	97	95	2	23		6	-		-	29	82,91%
02	Nguyễn Minh Tuấn	126	27	99	-	-	126	117	97	97	-	20		9	-		-	29	82,91%
04	Đỗ Thị Hoàn	118	22	96	2	-	116	106	95	93	2	11		10	-		-	21	89,62%
2	Chi cục Thanh Liêm	431	157	274	2	-	429	342	241	233	8	101	-	86	1	-	-	188	70,47%
1.1	Phạm Thị Thu Hà	91	19	72	-	-	91	81	59	58	1	22		10	-		-	32	72,84%
1.2	Nguyễn Trung Chính	19	1	18	-	-	19	19	19	19	-	-		-	-		-	-	100,00%
1.3	Vũ Văn Khánh	150	59	91	1	-	149	116	75	75	-	41		33	-		-	74	64,66%
1.4	Nguyễn Quốc Thuận	171	78	93	1	-	170	126	88	81	7	38		43	1		-	82	69,84%
2	Chi cục Phú Lý	695	221	474	13	-	682	572	341	336	5	231	-	109	-	1	-	341	59,62%
1.1	Nguyễn Lập Thuận	270	96	174		-	270	222	131	131	-	91		47	-	1	-	139	59,01%
1.2	Nguyễn Minh Trường	160	45	115	3	-	157	132	91	90	1	41		25	-		-	66	68,94%
1.3	Vũ Thị Ninh	69	23	46	1	-	68	58	13	13	-	45		10	-		-	55	22,41%
1.4	Trương văn Tuấn	85	18	67	3	-	82	75	50	46	4	25		7	-		-	32	66,67%
1.5	Phạm Thị Tuyết Mai	111	39	72	6	-	105	85	56	56	-	29		20	-		-	49	65,88%

Hà Nam, ngày 02 tháng 06 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Đức Toàn

Hà Nam, ngày 02 tháng 06 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Hoàng Văn Tuệ

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
08 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện		
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác	
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số	1.185.590.752	851.422.353	334.168.399	18.623.513	-	1.166.967.239	532.462.967	146.081.699	132.628.181	13.449.858	3.660	386.375.043	6.225	611.720.025	22.679.820	104.423	4	1.020.885.540	27,44%	
I	Cục THADS	711.559.577	606.902.858	104.656.719	953.297	-	710.606.280	204.990.353	59.976.729	59.873.593	103.136	-	145.007.399	6.225	482.936.107	22.679.820	-	-	650.629.551	29,26%	
1	Ngô T.H. Nhung	39.332.373	10.253.307	29.079.066	812.722	-	38.519.651	32.930.852	22.647.785	22.560.649	87.136	-	10.283.067	-	5.588.799	-	-	-	15.871.866	68,77%	
3	Vũ Ngọc Phương	557.342.188	552.688.140	4.654.048	-	-	557.342.188	91.629.592	4.507.633	4.507.633	-	-	87.121.959	-	455.712.596	10.000.000	-	-	552.834.555	4,92%	
4	Vũ Văn Duyên	11.009.826	9.420.234	1.589.592	-	-	11.009.826	10.265.826	3.043.695	3.043.695	-	-	7.215.906	6.225	744.000		-	-	7.966.131	29,65%	
5	Hoàng Văn Tuệ	12.250	-	12.250	-	-	12.250	12.250	12.250	12.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
2	Ngô Đình Quyết	72.945.272	25.898.891	47.046.381	18.195	-	72.927.077	39.703.780	9.506.129	9.490.129	16.000	-	30.197.651	-	20.543.477	12.679.820	-	-	63.420.948	23,94%	
6	Trần Thị Thu	28.757.171	8.642.286	20.114.885	35.780	-	28.721.391	28.374.156	18.502.130	18.502.130	-	-	9.872.026	-	347.235	-	-	-	10.219.261	65,21%	
	Nguyễn Thị Ngân	2.160.497		2.160.497	86.600	-	2.073.897	2.073.897	1.757.107	1.757.107	-	-	316.790		-	-			316.790	84,72%	
II	Các Chi cục THADS	474.031.175	244.519.495	229.511.680	17.670.216	-	456.360.959	327.472.614	86.104.970	72.754.588	13.346.722	3.660	241.367.644	-	128.783.918	-	104.423		4	370.255.989	26,29%
1	Chi cục Lý Nhân	50.330.562	32.176.211	18.154.351	65.425	-	50.265.137	29.787.534	8.969.637	8.157.544	812.093	-	20.817.897	-	20.477.599	-	-		4	41.295.500	30,11%
1	Trần Khánh Dư	10.584.199	9.597.434	986.765	-	-	10.584.199	8.342.539	698.860	682.152	16.708		7.643.679		2.241.660	-	-	-	9.885.339	8,38%	
2	Bùi Trọng Tiến	26.724.074	12.837.205	13.886.869	18.000	-	26.706.074	13.852.052	5.021.446	4.899.432	122.014		8.830.606		12.854.021	-		1	21.684.628	36,25%	
3	Đỗ Thị Thu Hằng	12.289.399	9.455.321	2.834.078	46.325	-	12.243.074	6.982.576	2.942.607	2.269.236	673.371		4.039.969		5.260.498	-		-	9.300.467	42,14%	
4	Nguyễn Xuân Thắng	732.890	286.251	446.639	1.100	-	731.790	610.367	306.724	306.724	-		303.643		121.420	-		3	425.066	50,25%	
2	Chi cục Bình Lục	19.207.463	9.151.383	10.056.080	2.817.790	-	16.389.673	11.292.390	2.289.089	2.004.069	285.020	-	9.003.301	-	5.097.283	-	-	-	14.100.584	20,27%	
1.1	Tạ Đình Quang	5.848.052	2.169.672	3.678.380	2.804.355	-	3.043.697	2.261.718	798.133	782.695	15.438		1.463.585		781.979	-			2.245.564	35,29%	
1.2	Nguyễn Thị Hồng Vân	3.581.764	2.538.599	1.043.165	13.435	-	3.568.329	2.861.125	1.048.973	779.591	269.382		1.812.152		707.204	-			2.519.356	36,66%	
1.3	Lữ Thị Minh Châu	9.772.247	4.443.112	5.329.135		-	9.772.247	6.164.147	436.583	436.383	200		5.727.564		3.608.100	-			9.335.664	7,08%	
1.4	Lê Quốc Huy	5.400	-	5.400		-	5.400	5.400	5.400	5.400			-		-	-			-	100,00%	
3	Chi cục Duy Tiên	105.902.779	37.631.345	68.271.434	5.252.191	-	100.650.588	82.142.925	22.217.185	18.303.619	3.913.566	-	59.925.740	-	18.404.440	-	103.223	-	78.433.403	27,05%	
1.1	Nguyễn Thị Hoài	38.975.172	19.925.780	19.049.392	213.070	-	38.762.102	27.353.787	8.646.881	4.852.415	3.794.466	-	18.706.906		11.305.092	-	103.223	-	30.115.221	31,61%	
1.2	Hoàng Long	33.083.865	7.741.091	25.342.774	25.350	-	33.058.515	30.957.442	5.215.218	5.215.218	-	-	25.742.224		2.101.073	-	-	-	27.843.297	16,85%	
1.3	Đỗ Hoàng Hải	9.908.863	4.514.434	5.394.429	79.295	-	9.829.568	7.687.375	225.672	225.672	-	-	7.461.703		2.142.193	-	-	-	9.603.896	2,94%	
1.4	Đinh Văn Tú	1.770.846	1.538.389	232.457	35.500	-	1.735.346	1.413.728	219.457	219.457	-	-	1.194.271		321.618	-	-	-	1.515.889	15,52%	
1.5	Hoàng Văn Linh	22.164.033	3.911.651	18.252.382	4.898.976	-	17.265.057	14.730.593	7.909.957	7.790.857	119.100	-	6.820.636		2.534.464	-	-	-	9.355.100	53,70%	
4	Chi cục Kim Bảng	21.143.355	13.945.457	7.197.898	229.793	-	20.913.562	16.601.898	9.972.250	7.256.894	2.715.356	-	6.629.648	-	4.311.664	-	-	-	10.941.312	60,07%	
03	Trần Văn Hoàng	514.530	400	514.130	-	-	514.530	514.530	514.530	514.530	-	-	-		-	-			-	100,00%	
01	Phan Thị Ngọc Lan	8.280.664	5.452.047	2.828.617	8.000	-	8.272.664	8.047.464	4.460.045	2.377.592	2.082.453	-	3.587.419		225.200	-			3.812.619	55,42%	
02	Nguyễn Minh Tuấn	7.843.777	5.887.186	1.956.591	75.388	-	7.768.389	4.323.941	2.052.586	1.887.491	165.095	-	2.271.355		3.444.448	-			5.715.803	47,47%	

04	Đỗ Thị Hoàn	4.504.384	2.605.824	1.898.560	146.405	-	4.357.979	3.715.963	2.945.089	2.477.281	467.808	-	770.874		642.016	-			1.412.890	79,26%
5	Chi cục Thanh Liêm	70.310.371	38.835.437	31.474.934	6.199.666	-	64.110.705	39.039.480	12.826.099	10.979.528	1.846.571	-	26.213.381	-	25.071.225	-	-	-	51.284.606	32,85%
1.1	Phạm Thị Thu Hà	8.160.170	6.607.302	1.552.868	17.110	-	8.143.060	5.634.055	5.321.228	4.305.566	1.015.662	-	312.827		2.509.005	-			2.821.832	94,45%
1.2	Nguyễn Trung Chính	2.278.457	1.881.075	397.382	-	-	2.278.457	2.278.457	2.278.457	2.278.457	-	-	-		-	-			-	100,00%
1.3	Vũ Văn Khánh	23.290.955	5.746.114	17.544.841	305.388	-	22.985.567	20.175.433	1.669.934	1.669.934	-	-	18.505.499		2.810.134	-			21.315.633	8,28%
1.4	Nguyễn Quốc Thuận	36.580.789	24.600.946	11.979.843	5.877.168	-	30.703.621	10.951.535	3.556.480	2.725.571	830.909	-	7.395.055		19.752.086	-			27.147.141	32,47%
6	Chi cục Phú Lý	207.136.645	112.779.662	94.356.983	3.105.351	-	204.031.294	148.608.387	29.830.710	26.052.934	3.774.116	3.660	118.777.677	-	55.421.707	-	1.200	-	174.200.584	20,07%
1.1	Nguyễn Lập Thuận	76.569.953	47.331.560	29.238.393	200	-	76.569.753	61.017.233	17.334.070	17.072.556	257.854	3.660	43.683.163		15.551.320	-	1.200		59.235.683	28,41%
1.2	Nguyễn Minh Trường	75.751.548	20.720.119	55.031.429	2.800	-	75.748.748	72.988.855	7.973.702	5.367.305	2.606.397		65.015.153		2.759.893	-			67.775.046	10,92%
1.3	Vũ Thị Ninh	38.556.024	33.860.971	4.695.053	3.074.351	-	35.481.673	3.336.324	407.866	407.866			2.928.458		32.145.349	-			35.073.807	12,23%
1.4	Trương văn Tuấn	4.631.146	1.714.796	2.916.350	21.000	-	4.610.146	4.573.002	2.862.935	1.961.170	901.765		1.710.067		37.144	-			1.747.211	62,61%
1.5	Phạm Thị Tuyết Mai	11.627.974	9.152.216	2.475.758	7.000	-	11.620.974	6.692.973	1.252.137	1.244.037	8.100		5.440.836		4.928.001	-			10.368.837	18,71%

Hà Nam, ngày 02 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Đức Toán

Hà Nam, ngày 02 tháng 06 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Hoàng Văn Tuệ

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

08 tháng / năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	125	4	-	3	-	21	3	94	15	5	-	2	-	5	-	3
I	Cục THADS	24	-	-	-	-	1		23	1	1	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	101	4	-	3	-	20	3	71	14	4	-	2	-	5	-	3
1	Chi Cục Lý Nhân	4	-						4	3	2						1
2	Chi cục Bình Lục	16			2		4		10	4			2		1		1
3	Chi Cục Duy Tiên	11							11	1					1		
4	Chi Cục Kim Bảng	30	2		1		4	1	22	5	2				3	-	-
5	Chi Cục Thanh Liêm	-								-							
6	Chi cục Phù Lý	40	2				12	2	24	1							1

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

08 tháng/ năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	6.772.777	225.284	-	32.621	-	1.083.856	367.387	5.063.629	174.779.533	168.036.645	-	30.000	-	6.184.134	-	528.754
I	Cục THADS	3.509.776	-	-	-	-	-	-	3.509.776	23.586	23.586	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	3.263.001	225.284	-	32.621	-	1.083.856	367.387	1.553.853	174.755.947	168.013.059	-	30.000	-	6.184.134	-	528.754
1	Chi Cục Lý Nhân	66.983	-			-	-		66.983	162.870.434	162.798.434						72.000
2	Chi Cục Bình Lục	738.644			19.200		25.672		693.772	3.483.082			30.000		3.417.699		35.383
3	Chi Cục Duy Tiên	118.677							118.677	9.680					9.680		
4	Chi Cục Kim Bảng	576.378	75.095		13.421		124.236	74.511	289.115	8.064.921	5.214.625				2.756.755		93.541
5	Chi Cục Thanh Liêm	-								-							
6	Chi cục Phù Lý	1.762.319	150.189				933.948	292.876	385.306	327.830							327.830